Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6806.20.00

Mã HS	6806.20.00
Mô tả hàng hóa	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69 / - Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:37:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68062000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10183
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10183
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10183
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9679
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9630
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9630
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9630
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9630
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9630
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9630
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9682
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9682
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9682
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9682

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9682
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9682
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9683
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9683
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9683
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9683
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9683
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9683
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9684
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9636
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9642
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9642
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9642
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9642
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9642
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9642
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9667
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9667
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9667
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9667
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9667
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9667
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9714
VCFTA	2023	2023	5	VC!E9714
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9714
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9714
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9714
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9693
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9693
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9693
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9693
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9693
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9693
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9705
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9705
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9705
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9705
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9705
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9705
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D9716
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E9716
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F9716
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9716
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9716
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9716
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D9715
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E9715
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F9715
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9715
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9715
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9715

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9662
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9662
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9662
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9662
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9662
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9662
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9662
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9699
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9699
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9699
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9699
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9699
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9699
RCEP B	2022	2022	0	B!D9699
RCEP B	2023	2023	0	B!E9699
RCEP B	2024	2024	0	B!F9699
RCEP B	2025	2025	0	B!G9699
RCEP B	2026	2026	0	B!H9699
RCEP B	2027	2027	0	B!I9699
RCEP C	2022	2022	0	C!D9699
RCEP C	2023	2023	0	C!E9699
RCEP C	2024	2024	0	C!F9699
RCEP C	2025	2025	0	C!G9699
RCEP C	2026	2026	0	C!H9699
RCEP C	2027	2027	0	C!I9699
RCEP D	2022	2022	0	D!D9698

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9698
RCEP D	2024	2024	0	D!F9698
RCEP D	2025	2025	0	D!G9698
RCEP D	2026	2026	0	D!H9698
RCEP D	2027	2027	0	D!I9698
RCEP E	2022	2022	0	E!D9702
RCEP E	2023	2023	0	E!E9702
RCEP E	2024	2024	0	E!F9702
RCEP E	2025	2025	0	E!G9702
RCEP E	2026	2026	0	E!H9702
RCEP E	2027	2027	0	E!I9702
RCEP F	2022	2022	0	F!D9699
RCEP F	2023	2023	0	F!E9699
RCEP F	2024	2024	0	F!F9699
RCEP F	2025	2025	0	F!G9699
RCEP F	2026	2026	0	F!H9699
RCEP F	2027	2027	0	F!I9699
VIFTA	2024	2024	4,3	VI!F8973
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G8973
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H8973
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I8973

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6806.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 6806.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10183), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.